

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.778.080.192	89.765.399.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.396.675.745	3.545.857.706
1. Tiền	111		11.396.675.745	3.545.857.706
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.652.650.800	2.465.727.719
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.075.071.551	4.871.851.719
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1.422.420.751)	(2.406.124.000)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	36.878.548.946	79.560.552.702
1. Phải thu khách hàng	131		14.142.437.992	13.802.103.088
2. Trả trước cho người bán	132		22.674.062.635	63.437.360.349
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		226.217.619	2.468.231.875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(164.169.300)	(147.142.610)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	41.264.549.334	962.116.449
1. Hàng tồn kho	141		41.350.855.039	1.318.396.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.305.705)	(356.279.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.585.655.367	3.231.145.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.591.071	315.818.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.495.659.909	1.709.787.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		948.404.387	1.205.539.480

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.544.292.375	14.468.054.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11.362.096.545	8.413.383.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	6.130.977.510	5.710.318.990
- Nguyên giá	222		9.574.541.074	8.439.673.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.443.563.564)	(2.729.354.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	21.789.540	27.600.084
- Nguyên giá	228		29.052.720	29.052.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.263.180)	(1.452.636)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	5.209.329.495	2.675.464.357
III. Bất động sản đầu tư	240	5.8	3.894.526.299	4.060.234.299
- Nguyên giá	241		7.029.390.782	7.029.390.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.134.864.483)	(2.969.156.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	1.200.000.000	700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		500.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		700.000.000	700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Đầu tư dài hạn khác	270		1.087.669.531	1.294.436.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		693.757.531	1.276.225.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		33.912.000	18.211.540
3. Tài sản dài hạn khác	278		360.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		116.322.372.567	104.233.454.575

(Phần tiếp theo ở trang 8)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHU NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.816.950.893	59.752.769.082
I. Nợ ngắn hạn	310		67.308.517.912	57.060.626.398
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	59.763.230.464	53.268.379.400
2. Phải trả người bán	312	5.11	3.326.120.422	
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	617.000.000	379.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.702.966.773	166.769.578
5. Phải trả người lao động	315		4.000.000	
6. Chi phí phải trả	316		85.248.000	102.659.700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	1.809.952.253	3.143.817.720
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1.508.432.981	2.692.142.684
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	1.319.003.000	1.510.963.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			990.395.624
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			58.523.960
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		189.429.981	132.260.100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.669.905.274	43.805.169.093
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.654.475.507	43.805.169.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15.2	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15.1	15.545.000.000	15.570.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.15.1	1.827.091.000	971.181.206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15.1	579.272.645	291.918.634
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2.400.001
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.15.1	4.703.111.862	2.969.669.252
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.429.767	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.15.1	15.429.767	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		835.516.400	675.516.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	500		116.322.372.567	104.233.454.575

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		178.616.668	178.616.668
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		297.970,69	1.913,82
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

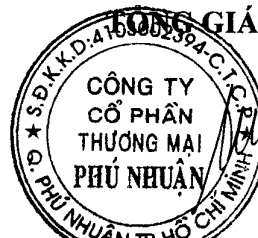
Ngày 30 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	141.322.143.898	141.776.298.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.424.552.598	240.563.514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		136.897.591.300	141.535.735.254
4. Giá vốn hàng bán	11		110.015.846.611	114.496.873.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.881.744.689	27.038.862.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	1.428.147.010	1.411.687.523
7. Chi phí tài chính	22	6.3	5.089.155.819	11.092.260.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.764.259.750	8.390.816.995
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	9.212.344.446	7.218.990.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	5.214.605.626	3.538.463.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.793.785.808	6.600.835.268
11. Thu nhập khác	31		52.915.146	89.633.639
12. Chi phí khác	32		268.691.085	87.478.900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(215.775.939)	2.154.739
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		8.578.009.869	6.602.990.007
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.6	1.472.628.318	797.345.331
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.7	(74.224.420)	58.564.463
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	70		7.179.605.971	5.747.080.213
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			7.179.605.971	5.747.080.213
17.2 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.15.5	2.992	2.537

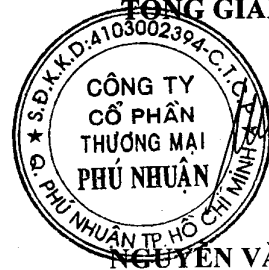
Ngày 30 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.644.223.199	146.097.143.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(111.013.000.677)	(165.269.160.579)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.314.332.700)	(4.408.670.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.764.259.750)	(8.390.816.995)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(190.542.806)	(841.476.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.860.912.824	152.329.116.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.259.686.763)	(152.073.666.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	20		8.963.313.327	(32.557.531.050)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(3.445.709.833)	(5.619.624.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			88.000.003
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(1.325.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.045.100	77.059.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Đầu tư	30		(3.943.664.733)	(6.779.565.500)

(Phần tiếp theo ở trang 12)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		160.000.000	29.029.516.400
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		104.308.425.711	130.136.363.407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.960.812.146)	(114.918.317.211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.710.750.000)	(3.267.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		2.796.863.565	40.979.862.596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.816.512.159	1.642.766.046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	3.545.857.706	1.903.091.660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.305.880	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	11.396.675.745	3.545.857.706

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

